Chiến lược phát triển của Khoa Luật đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

– Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X, XI;Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

– Chiến lược phát triển khoa học công nghệ 2011-2020 ban hành theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

– Luật Giáo dục đại học năm 2012; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-CP, ngày 09/6/2014 của Chính phủ

– Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Đại học Quốc gia Hà Nội lần thứ IV (2010);

– Chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và Kế hoạch 5 năm phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội giai đoạn 2015-2020;

– Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Khoa Luật lần thứ IV và V;

– Báo cáo Tự đánh giá của Khoa Luật tháng 9/2012 và kết quả đánh giá ngoài của Đại học Quốc gia Hà Nội (theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Trường thành viên và Khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) tháng 12/2012;

– Nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội đất nước, bối cảnh quốc tế và khả năng đáp ứng các nguồn lực và năng lực thực hiện chỉ tiêu kế hoạch phát triển của Khoa luật.

II BỐI CẢNH

1. Điểm mạnh

1.1. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) có truyền thống 40 năm đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) chất lượng cao trong lĩnh vực luật học được Đảng, Nhà nước và xã hội ghi nhận là một trong ba cơ sở đào tạo luật hàng đầu của Việt Nam hiện nay.

1.2. Là đơn vị trực thuộc ĐHQGHN, Khoa Luật luôn nhận được sự quan tâm và ủng hộ của Đảng ủy, Ban Giám đốc và được thừa hưởng nhiều lợi thế, trong đó đặc biệt là được Nhà nước ưu tiên đầu tư, được sử dụng các nguồn lực chung về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, các dự án đào tạo khác của ĐHQGHN để đào tạo và NCKH; liên thông, liên kết với các đơn vị đào tạo và nghiên cứu trong ĐHQGHN.

1.3. Có đội ngũ cán bộ trình độ cao, tận tâm với sự phát triển của Khoa. Hiện tại, Khoa Luật có 117 cán bộ, viên chức, người lao động, trong đó có 68 cán bộ giảng dạy, chiếm tỷ lệ 58,12%. Số tiến sĩ luật là 46, chiếm tỷ lệ 67,65% trên tổng số cán bộ giảng dạy; số giáo sư và phó giáo sư là 18 người, chiếm tỷ lệ 26,47% trên tổng số cán bộ giảng dạy. Số cán bộ giảng dạy đang làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước là 18 người.

Ngoài bộ phận cán bộ giảng dạy nêu trên, Khoa Luật còn có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao của các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN tham gia giảng dạy các môn học thuộc khối kiến thức chung.

Bên cạnh đó, Khoa luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình và hợp tác chặt chẽ về giảng dạy và NCKH của gần 200 nhà giáo, nhà khoa học và cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư và trình độ tiến sĩ đang làm việc tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp trong và ngoài nước.

Có thể khẳng định, Khoa Luật là cơ sở đào tạo luật có số lượng và tỷ lệ giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và trình độ tiến sĩ khoa học luật học lớn nhất ở Việt Nam. Đội ngũ cán bộ, viên chức nhiệt tình, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp xây dựng Khoa.

Hiện nay, Khoa Luật là một trong những đầu mối tập hợp đội ngũ cán bộ khoa học pháp lý trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo và NCKH, triển khai mang tính chất liên ngành, đa ngành gắn kết chặt chẽ giữa NCKH với đào tạo và triển khai ứng dụng luật học trong thực tiễn kinh tế – xã hội ở nước ta.

1.4. Khoa Luật là đơn vị đào tạo cử nhân luật đầu tiên của Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, Khoa đang đào tạo 02 mã ngành bậc cử nhân, 08 chuyên ngành thạc sĩ, trong đó có 01 chuyên ngành thí điểm, 01 chương trình đào tạo thạc sĩ liên kết quốc tế, trong số đó có chuyên ngành đào tạo bước đầu tiếp cận được với chất lượng đào tạo trình độ khu vực. Đặc biệt là từ năm 2009 đến nay, Khoa luật đã tổ chức các chương trình đào tạo bằng kép với một số trường thành viên trong ĐHQGHN tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội phát huy được năng lực và hoài bão của mình.

Chương trình đào tạo của các hệ đào tạo, đề cương các học phần, hệ thống học liệu của Khoa được biên soạn đầy đủ, có hệ thống, được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các phương thức đào tạo đa dạng, linh hoạt. Giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy, phương thức kiểm tra – đánh giá đa dạng, hiện đại phù hợp với từng loại hình và phương thức đào tạo.

1.5. Khoa Luật có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, say mê NCKH; hoạt động NCKH của Khoa phát triển theo định hướng nghiên cứu gắn liền với đào tạo, phục vụ trực tiếp công tác quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa; kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến thực tiễn và chính sách phát triển đất nước. Hàng năm, bình quân cán bộ giảng dạy của Khoa đã công bố trên 100 bài báo và báo cáo khoa học có chất lượng trên các tạp chí Khoa học chuyên ngành và trong các hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế. Nhiều hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế đã được tổ chức tại Khoa gây được tiếng vang lớn, góp phần định hướng NCKH pháp lý ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1.6. Khoa Luật có quan hệ hợp tác ngày càng được mở rộng với các đối tác có uy tín trong và ngoài nước và hoạt động có hiệu quả. Khoa Luật đã chú trọng tăng cường các quan hệ hợp tác nhằm tranh thủ nguồn nhân lực, trí tuệ, kinh nghiệm, cơ sở vật chất, tài chính, góp phần tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế về đào tạo và NCKH của Khoa. Thông qua mối quan hệ hợp tác với các trường, viện nghiên cứu luật học, tổ chức quốc tế, việc trao đổi cán bộ, sinh viên của Khoa được tăng cường, vị thế và uy tín trong và ngoài nước của Khoa được nâng cao.

2. Điểm yếu

2.1. Trong cơ cấu tổ chức của ĐHQGHN, Khoa luật là loại hình đặc thù của cơ sở đào tạo có cơ cấu chưa hoàn chỉnh của một trường đại học thành viên. Quyền tự

chủ của Khoa còn bị hạn chế trong nhiều lĩnh vực.

2.2. Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế chưa tương xứng với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển Khoa thành trường thành viên định hướng nghiên cứu trong ĐHQGHN, thể hiện ở những mặt sau:

– Đội ngũ cán bộ quản lý chưa được đào tạo bài bản về công tác quản trị đại học hiện đại, do vậy công tác quản lý và hỗ trợ đào tạo còn thiếu tính chuyên nghiệp; NCKH và hợp tác phát triển chưa đạt hiệu quả cao, chưa đáp ứng yêu cầu về tính kế hoạch; văn hóa chất lượng chưa hình thành rõ nét. Bên cạnh đó, một bộ phận chuyên viên làm việc thiếu tính chuyên nghiệp dẫn đến hiệu suất công việc chưa cao;

– Đội ngũ giảng viên còn thiếu về số lượng và chưa có nhiều chuyên gia đầu đàn, chuyên sâu trong từng lĩnh vực; một số lĩnh vực có chuyên gia đầu đàn thì hầu hết đã đến tuổi về hưu; số giảng viên có các bài báo quốc tế và được các trường đại học đẳng cấp khu vực và quốc tế biết đến và mời tham gia giảng dạy, nghiên cứu còn ít; số lượng giảng viên có thể tham gia giảng dạy trực tiếp bằng tiếng nước ngoài chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển và mở rộng các chương trình đào tạo theo nhiệm vụ chiến lược, liên kết với nước ngoài, chương trình tiên tiến và chất lượng cao của Khoa; một số giảng viên vẫn còn thiếu các phương pháp giảng dạy tiên tiến và nghiên cứu hiện đại.

2.3. Về quản trị đại học, công tác hành chính trong quản lý và điều hành của Khoa còn có những bất cập nhất định. Sự liên thông, phối hợp trong công tác giữa các bộ phận, phòng chức năng, bộ môn trong Khoa và giữa Khoa với ĐHQGHN chưa đạt hiệu quả cao.

2.4. Cơ sở vật chất còn thiếu, lạc hậu và không đồng bộ; nguồn lực tài chính còn eo hẹp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng chất lượng cao, đẳng cấp khu vực và quốc tế. Nguồn thu nhập tăng thêm của cán bộ chưa cao nên khó thu hút được cán bộ giỏi về công tác tại Khoa. Một bộ phận cán bộ chưa thật sự yên tâm làm việc hoặc phải làm thêm những việc ngoài chuyên môn để nâng cao đời sống.

3. Cơ hội

3.1. Xã hội có nhu cầu rất lớn về các chuyên gia pháp luật, các nhà lãnh đạo, quản lý, phân tích, tư vấn, phản biện chính sách, pháp luật có trình độ và chất lượng

cao. Nhiều cán bộ, công chức, viên chức, người dân có nhu cầu học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực pháp luật.

3.2. Có sự quan tâm rất lớn của Đảng, Nhà nước và ĐHQGHN. Đảng và Nhà nước đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học ở Việt Nam, đã có nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến xây dựng pháp luật, cải cách tư pháp và xây dựng một số trường trọng điểm đào tạo luật để tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý cho các cơ quan tư pháp, tổ chức và xã hội. Khoa luật đang được ĐHQGHN quan tâm phát triển để sớm nâng cấp thành trường thành viên của ĐHQGHN, dần từng bước tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế.

Sau khi được nâng cấp thành trường thành viên của ĐHQGHN, Khoa luật sẽ có cơ hội được quan tâm hơn và có nhiều thuận lợi hơn, nhất là khi vị thế và uy tín của ĐHQGHN được khẳng định ở trong và ngoài nước. Trong một đại học đa ngành, đa lĩnh vực có địa vị pháp lý cao như ĐHQGHN, phù hợp với xu thế phát triển đại học thế giới, Khoa Luật với tư cách mới sẽ được tăng thêm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cao trong mọi hoạt động của mình. Đồng thời, Khoa sẽ có thêm nguồn lực tài chính để bồi dưỡng cán bộ cả về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học nhanh chóng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về chất lượng giáo dục và nâng cấp cơ sở vật chất.

3.3. Quá trình toàn cầu hóa tạo cơ hội tiếp thu kinh nghiệm tốt để áp dụng quản trị đại học tiên tiến trong đào tạo, NCKH, nguồn nhân lực, kế hoạch, tài chính, cơ sở vật chất…thông qua các chương trình hợp tác quốc tế đa dạng với các tổ chức quốc tế, các trường đại học tiên tiến, các viện nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới, đồng thời tạo động lực thu hút được nhiều nhà khoa học trình độ cao ở trong và ngoài nước về làm việc tại Khoa.

3.4. Công tác khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục & đào tạo, ĐHQGHN và xã hội quan tâm, là điều kiện để Khoa đẩy mạnh các hoạt động nhằm đảm bảo, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Thách thức

4.1. Quá trình quốc tế hóa giáo dục đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển giáo dục đại học, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước. Tính cạnh tranh trong giáo dục đại học trở nên gay gắt hơn trước. Trong khi đó giáo dục đại học Việt Nam đang ở trong thế cạnh tranh rất khó khăn, không đảm bảo được sự đối đẳng với cơ sở đào tạo đại học nước ngoài,

mà nguyên nhân chủ yếu là do còn thiếu cơ chế và nguồn lực cho công tác dạy-học và NCKH (bao gồm năng lực đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, nguồn ngân sách…).

4.2. Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các cơ sở đào tạo luật ở trong và ngoài nước.

Ở trong nước, hiện có 4 trường đại học đào tạo chuyên về luật học. Ngoài ra, còn có gần 40 trường đại học được Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép mở mã ngành đào tạo luật học. Nhiều cơ sở đào tạo trong số này có điều kiện thuận lợi về tài chính và cơ chế để thu hút cán bộ và sinh viên giỏi, vì thế sẽ dẫn đến cạnh tranh rất quyết liệt trong đào tạo luật ở trong nước, phá vỡ tính độc quyền, chia sẻ thị phần về nguồn tuyển sinh, cán bộ giảng dạy trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi.

Ở ngoài nước, các trường luật đang tăng cường yếu tố quốc tế trong đào tạo luật, nên đã tạo moi điều kiện để thu hút sinh viên nước ngoài, đó có Việt Nam sang học ở các trường này. Mặt khác, dưới tác động của quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá, dẫn đến nguy cơ chảy máu chất xám, cán bộ khoa học có trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi của Khoa rất dễ bị lôi kéo sang các nơi có thu nhập cao hơn, điều kiện làm việc và cơ hội thăng tiến tốt hơn. Hiện tượng này làm cho Khoa đứng trước nguy cơ tụt hậu, không đáp ứng kịp sự phát triển và nhu cầu xã hội.

4.3. Đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý phải không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ và tin học để đáp ứng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và yêu cầu ngày càng cao của xã hội về chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo.

III. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và kế hoạch chiến lược phát triển của ĐHQGHN;

2. Phát huy mọi nguồn lực; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội và sáng tạo của Khoa; đẩy mạnh liên thông, liên kết, hợp tác với các đơn vị trong

ĐHQGHN, với các cơ quan, tổ chức, địa phương, mở rộng hợp tác với đối tác nước ngoài để nâng cao và mở rộng vị thế của Khoa ở trong nước và quốc tế.

3. Phát triển Khoa Luật toàn diện và bền vững trên tất cả các lĩnh vực, áp dụng các giải pháp mang tính đột phá; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học pháp lý; tập trung xây dựng một số ngành và chuyên ngành đào tạo chất lượng cao, tiên tiến trên cơ sở quốc tế hóa các chương trình đào tạo.

IV. SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Sứ mệnh

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao về pháp luật theo định hướng chuyên gia, lãnh đạo quản lý; sáng tạo, truyền bá tri thức pháp lý; nghiên cứu cơ bản và ứng dụng về luật học; tư vấn, phản biện và cung cấp dịch vụ pháp lý có giá trị cao cho Nhà nước, tổ chức, xã hội và công dân đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước.

2. Tầm nhìn

Trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu về luật học có tính hội nhập cao, có thương hiệu và uy tín trong khối các trường đại học về luật ở Đông Nam Á.

3. Giá trị cốt lõi

- *Chất lượng cao*: Khoa Luật luôn hướng đến chất lượng cao trên mọi lĩnh vực, trong mọi hoạt động của mỗi cá nhân, đơn vị, tập thể. Đây là sự lựa chọn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược hướng tới trình độ khu vực và quốc tế. Chất lượng và hiệu quả cao trong tất cả các hoạt động của Khoa vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển của Khoa.

- *Đổi mới, sáng tạo và phát triển bền vững*: Khoa Luật là một môi trường tự do sáng tạo, luôn ủng hộ, khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những ý tưởng tiến bộ, đổi mới, những hoạt động sáng tạo trong dạy- học, NCKH và các hoạt động khác đóng góp cho sự phát triển của Khoa, ĐHQGHN và xã hội. *Đổi mới, sáng tạo phải đảm bảo phát triển bền vững.*

- *Trách nhiệm xã hội cao*: Khoa Luật có trách nhiệm cao đối với xã hội, cam kết mang đến cho người học một chất lượng đào tạo và phục vụ tốt nhất, cam kết cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, NCKH, dịch vụ tốt nhất, chất lượng cao nhất;

đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển của đất nước.

v. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Mục tiêu chung

Xây dựng Khoa Luật trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu về luật học hàng đầu ở Việt Nam, đạt các tiêu chí cơ bản của đại học nghiên cứu ở khu vực, trong đó có chuyên ngành đào tạo đạt trình độ tiên tiến ở khu vực. Tạo dựng được uy tín cao, quan hệ quốc tế rộng rãi đủ sức cạnh tranh, hợp tác bình đẳng với các cơ sở đào tạo luật trong khu vực cũng như trên thế giới và chủ động hội nhập, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước.

2. Các mục tiêu cụ thể

2.1. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước

– Khoa đào tạo các bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ luật. Quy mô các bậc và cơ cấu đào tạo hợp lý, cân đối, đa dạng hoá các loại hình đào tạo phù hợp theo tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu.

– Quy mô đào tạo các chương trình chất lượng cao, tiên tiến, đào tạo liên kết quốc tế có tỷ trọng cân đối với quy mô đào tạo các chương trình chuẩn.

– Phát triển các ngành/chuyên ngành mới phù hợp với thế mạnh của Khoa và yêu cầu phát triển đất nước; trong đó chú trọng phát triển các ngành/chuyên ngành mới có tính liên ngành, liên lĩnh vực, gắn kết giữa đào tạo, NCKH và dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của Việt Nam và hội nhập quốc tế. Chương trình và quy trình đào tạo được điều chỉnh theo chuẩn đầu ra, lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo.

– Các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với xu thế phát triển của xã hội, có thể làm việc hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bất cứ cơ sở đào tạo, nghiên cứu và tổ chức nào trong nước và quốc tế.

2.2. Nghiên cứu khoa học pháp lý, chuyển giao trí thức phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

– Đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản về khoa học pháp lý, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đóng góp vào sự phát triển khoa học pháp lý của đất nước.

– Cung cấp được các cơ sở lý luận, cơ sở khoa học, dự báo khoa học, luận cứ khoa học cho việc xây dựng đường lối, chính sách, pháp luật, góp phần giải quyết các vấn đề có tính thời đại, phục vụ công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển đất nước.

– Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng khoa học, giá trị thực tiễn của các công trình nghiên cứu khoa học pháp lý tiếp cận với trình độ khu vực. Các công trình, sản phẩm NCKH pháp lý đạt chất lượng cao, có khả năng ứng dụng, triển khai, có tính hiệu quả về mặt kinh tế-xã hội làm nền tảng để nâng cao chất lượng giảng dạy và tư vấn, phản biện chính sách, pháp luật góp phần thúc đẩy sự phát triển đất nước.

– Hình thành trường phái khoa học pháp lý của Khoa Luật. Số lượng công trình khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế và hội nghị khoa học quốc tế có uy tín hàng năm tăng.

2.3. Hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín của Khoa Luật

– Cơ cấu tổ chức, các tiêu chí phát triển Khoa Luật phù hợp với đại học nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

– Một số ngành, chuyên ngành đào tạo chất lượng cao, tiên tiến đạt trình độ khu vực. Một số chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài được chuyển giao và tổ chức đào tạo tại Khoa luật, ĐHQGHN. Thực hiện tốt việc trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học luật trong khu vực và trên thế giới. Thu hút nhiều giảng viên và sinh viên quốc tế tới làm việc và học tập tại Khoa luật, ĐHQGHN.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chínhtrịtư tưởng, quản lý theo hướng quản trị đại học

– Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng bộ, sự năng động, sáng tạo của các cá nhân, đơn vị, các tổ chức đoàn thể nhằm đẩy mạnh công tác chính trị tưởng làm cho mọi người hiểu rõ về sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của Khoa, nhận thức được những mặt mạnh, yếu, cơ hội và thách thức của Khoa trong những năm tới để

cùng chung sức phát triển Khoa thành Trường Đại học Luật hàng đầu của Việt Nam trong tương lai.

– Tăng cường sự đoàn kết, đồng thuận trong Khoa. Xây dựng môi trường, điều kiện làm việc, văn minh, tôn trọng, tin cậy, thân thiện, dân chủ, công bằng, khách quan trong các hoạt động của Khoa và trong đánh giá, sử dụng đãi ngộ theo chất lượng, số lượng sản phẩm và hiệu quả công việc. Khuyến khích, tạo điều kiện và cơ hội để mọi cán bộ, viên chức, người lao động trong Khoa được phát triển, tiến bộ và sẵn sàng cống hiến phục vụ tập thể, phục vụ cộng đồng. Tăng cường tính tự chủ, thúc đẩy sự sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của các cá nhân và tập thể trong việc nâng cao uy tín của Khoa Luật và ĐHQGHN.

– Áp dụng quản trị theo tiếp cận số lượng và chất lượng sản phẩm đầu ra. Đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ và các hoạt động khác theo chất lượng sản phẩm đầu ra.

– Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên; đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả công tác giám sát nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động ở Khoa.

– Xây dựng và phát triển văn hóachất lượng, văn hóa công sở, tinh thần cộng đồng và thương hiệu Khoa Luật và ĐHQGHN.

2. Xây dựng Khoa thành Trường Đại học Luật định hướng nghiên cứu và phát*triển nguồn nhân lực của Khoa có năng lực từng bước đạt trình độ khu vực và quốc tế*

2.1.Xây dựng Khoa thành Trường Đại học Luật định hướng nghiên cứu

Phát triển Khoa thành Trường Đại học Luật thành viên ĐHQGHN theo định hướng nghiên cứu, có cơ cấu hợp lý, hoạt động trong sự liên thông, liên kết chặt chẽ với các đơn vị thành viên và trực thuộc ĐHQGHN.

Từ năm 2015 đến đầu năm 2017, *Khoa Luật tập trung mọi nguồn lực để* chuẩn bị điều kiện nâng cấp Khoa thành trường thành viên ĐHQGHN, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý được củng cố và kiện toàn theo hướng tinh giản, gọn nhẹ; chuẩn bị điều kiện hình thành bộ khung của các phòng, ban chức năng của Trường sau này; các bộ môn, trung tâm, bộ phận được tổ chức phù hợp với các chuyên ngành đào tạo và định hướng phát triển khoa học và dịch vụ.

– Chuẩn hóa hệ thống quản lý trong toàn Khoa và các đơn vị trực thuộc theo hướng thống nhất, đồng bộ, hiện đại, gắn kết và phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị

đào tạo, viện, trung tâm nghiên cứu, các đơn vị phục vụ của Khoa; hoàn thiện quy trình công tác, đảm bảo sự điều hành thống nhất và phát huy cao độ nguồn nhân lực và cơ sở vật chất phục vụ với hiệu quả cao nhất công tác đào tạo và NCKH.

– Hoàn thiện hệ thống các quy định, quy chế tổ chức và hoạt động trong Khoa; chuẩn hoá và hiện đại hoá các quy trình quản lý, áp dụng thống nhất hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2008 trong toàn Khoa.

Giai đoạn 2017 đến 2020, s*au khi thành lập, cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường được tiếp tục xây dựng, củng cố và kiện toàn* theo mô hình trường đại học định hướng nghiên cứu tiên tiến, hợp lý và chuyên nghiệp. Bộ máy quản lý hành chính gọn nhẹ theo hướng phân công rõ chức năng, nhiệm vụ nhằm đạt hiệu quả cao trong hoạt động; các khoa, bộ môn, viện, trung tâm…được tổ chức phù hợp với các chuyên ngành đào tạo và các định hướng chiến lược phát triển khoa học và dịch vụ, phát huy thế mạnh truyền thống của Trường, đồng thời chú trọng phát triển các ngành/chuyên ngành mới, có tính liên ngành, liên lĩnh vực, gắn NCKH với đào tạo và dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của Việt Nam và hội nhập quốc tế.

Đến năm 2030 phấn đấu trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu luật học hàng đầu của Việt Nam, đạt tiêu chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của ĐHQGHN, trong đó có ít nhất 40% chuyên ngành được kiểm định theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của mạng lưới các trường đại học ASEAN.

2.2. Phát*triển nguồn nhân lực của Khoa có năng lực từng bước đạt trình độ khu vực và quốc tế*

– Quy hoạch đội ngũ phù hợp với yêu cầu phát triển đến năm 2020 và 2030 về chất lượng và quy mô. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học đồng bộ với cơ cấu hợp lý về ngành/chuyên ngành, chuyên môn nghiệp vụ, trình độ, độ tuổi, giới tính đảm bảo tính kế thừa và phát triển, trong đó chú trọng nguồn cán bộ giảng dạy, khắc phục tình trạng hẫng hụt cán bộ khoa học trình độ cao, đầu đàn, đầu ngành. Phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu và quản lý có đủ năng lực thực hiện sứ mệnh, mục tiêu chiến lược của Khoa.

-Xây dựng hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đối với từng loại cán bộ làm căn cứ để chuẩn hóa đội ngũ cán bộ của Khoa; thực hiện việc định biên, định mức lao động phù hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho mỗi giai đoạn phát triển của Khoa/Trường.

– Xây dựng chính sách tuyển dụng, thu hút, trọng dụng và sử dụng cán bộ, nhất là

cán bộ khoa học có trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi;

– Thu hút các nhà khoa học quốc tế, nghiên cứu sinh quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu.

- Xây dựng các quy định quản lý việc chấp hành kỷ luật lao động của cán bộ, giảng viên và hệ thống các tiêu chí đánh giá và xếp loại lao động để trả lương và thu nhập tăng thêm ngoài lương; thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu suất lao động, tăng cường sự đoàn kết *và đồng thuận trong toàn Khoa.*

– Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác kế hoạch, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực.

– Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ công chức, viên chức và người lao động theo chức danh và quy hoạch; nâng cao tính chuyên nghiệp, trách nhiệm thi hành công vụ.

– Nâng cao chất lượng cuộc sống của đội ngũ cán bộ thông qua việc tạo các công việc có thu nhập cao, cải thiện môi trường làm việc thân thiện, áp dụng các chính sách mang lại cơ hội phát triển và cống hiến cho đội ngũ.

3. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, tiệm cận với chất lượng của các trường đại học tiên tiến trong khu vực

- Đổi mới tư duy giáo dục, xây dựng môi trường tự do học thuật, khuyến khích sáng tạo; đẩy mạnh liên thông, liên kết, hợp tác với các đơn vị trong và ngoài ĐHQGHN. Đồng thời quan tâm nghiên cứu nhu cầu của xã hội để xây dựng và phát triển ngành và chuyên ngành đào tạo mới phù hợp với nhu cầu về nguồn nhân lực tri thức của thị trường lao động. Tiếp tục triển khai thực hiện và phát triển các chương trình đào tạo thí điểm; chương trình đào tạo chất lượng cao; xây dựng và phát triển chuyên ngành đạt chuẩn khu vực và quốc tế; phát triển chương trình đào tạo liên kết quốc tế; tiếp nhận các chương trình đào tạo tiên tiến của các nước phát triển; xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo đa ngành có nhu cầu xã hội cao.

– Rà soát nội dung, chương trình đào tạo nhằm kịp thời cập nhật kiến thức mới, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các khung chương trình đào tạo (đại học và sau đại học) mang tính hiện đại đáp ứng được nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội; Đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng phát triển phẩm

chất đạo đức, tầm nhìn, năng lực và kỹ năng, tạo điều kiện phát huy tính sáng tạo, trong đó áp dụng phương pháp CDIO và tích hợp với phát triển kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn.

– Triển khai đồng bộ các giải pháp kiểm định chất lượng, nâng cao chất lượng đầu ra và khả năng có việc làm của người học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước.

4. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học

– Xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển công tác NCKH của Khoa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 theo hướng xây dựng Khoa trở thành trung tâm nghiên cứu và tư vấn khoa học lớn về luật học và một số lĩnh vực khoa học có liên quan mật thiết với luật học. Gắn NCKH pháp lý với đào tạo và dịch vụ.

– Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu cơ bản là thế mạnh của Khoa lên tầng nấc mới. Kết hợp chặt chẽ nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng. Tập trung đầu tư nguồn lực cho các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và ứng dụng ưu tiên.

– Xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh có tính liên ngành, trong đó có nhóm phát triển thành trung tâm nghiên cứu xuất sắc có khả năng tham gia đấu thầu và triển khai thực hiện các đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu lớn mang thương hiệu Khoa Luật, ĐHQGHN và có khả năng tư vấn, phản biện chính sách cho Đảng, Nhà nước.

– Thể chế hóa nhiệm vụ NCKH của giảng viên, đặc biệt là đối với cán bộ có học hàm, học vị cao. Có cơ chế, chính sách động viên, khuyến khích cán bộ, giảng viên tham gia NCKH tích cực, có các công trình nghiên cứu mang tính thực tiễn, tính hiệu quả, tính Khoa học cao hoặc được đăng tải trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

– Hình thành cơ chế, mô hình về dịch vụ, tư vấn khoa học nhằm gắn kết các hoạt động NCKH và chuyển giao sản phẩm khoa học cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, địa phương.

– Có cơ chế, chính sách thu hút học viên sau đại học, nhất là nghiên cứu sinh tham gia thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu của các cán bộ hướng dẫn.

– Xây dựng và hoàn thiện văn bản quản lý, điều hành hoạt động khoa học-công nghệ của Khoa; phát triển Tạp chí luật học thành tạp chí chuyên ngành có uy tín và tiếp cận tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

5. Nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác phát triển

– Xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển công tác hợp tác phát triển của Khoa đến 2020 tầm nhìn 2030 và có kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn phát triển theo hướng mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế.

– Xây dựng môi trường, cơ chế, thủ tục phù hợp để phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước; phát huy tính chủ động và tiềm năng về hợp tác quốc tế của các giảng viên, giáo sư và cán bộ viên chức trong Khoa.

– Tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế nhằm đưa đơn vị trở thành đầu mối giao lưu, hợp tác với tổ chức, đại học luật có uy tín trong khu vực và quốc tế. Bên cạnh việc củng cố mối quan hệ hợp tác sẵn có, chủ động mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế với các đối tác mới, nhất là các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế có uy tín. Xây dựng các chương trình hợp tác có tính chiến lược để đơn vị có thể nhanh chóng hội nhập và phát triển.

– Phát triển các nhóm xây dựng dự án quốc tế đủ năng lực để thực hiện thỏa thuận đã ký kết với đối tác nước ngoài. Tranh thủ các tổ chức chính phủ, phi chính phủ để đầu tư hoặc tư vấn xây dựng dự án.

– Duy trì và củng cố các chương trình liên kết đào tạo và hợp tác trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên hiện có của đơn vị, đồng thời phát triển các chương trình liên kết đào tạo mới với những quy mô, hình thức khác nhau.

– Xây dựng và mở rộng sự hợp tác giữa Khoa với các doanh nghiệp và địa phương, Thu hút các nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nhân tham gia giảng dạy, nghiên cứu theo mô hình phối hợp. Thu hút các nguồn lực xây dựng đơn vị.

6. Tăng cường các điều kiện cơ sở vật chất, tài chính đảm bảo chất lượng cao trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ

6.1. Về cơ sở vật chất

– Xây dựng và triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư chiều sâu và một số trung tâm nghiên cứu trọng điểm, nâng năng lực đào tạo và NCKH đạt chuẩn khu vực, kết hợp với các nguồn lực khác để nâng cấp cơ sở vật chất, hệ thống học liệu.

– Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất hiện có ở khu vực Cầu Giấy, như

phòng học, khu vực sinh hoạt chung, phòng làm việc cho các đơn vị trong Khoa. Hoàn thành việc cải tạo, nâng tầng nhà E1 để đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu trong thời gian chờ chuyển lên Hòa Lạc. Xây dựng các phòng học của Khoa thành các phòng học thông minh.

– Đẩy mạnh tiến độ tin học hóa trong toàn Khoa, nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, điều hành cũng như thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức pháp lý của Khoa.

– Hiện đại hóa giáo trình, bài giảng, cơ sở học liệu, đảm bảo 100% các môn học của các chương trình đạo tạo theo chuẩn đầu ra có ít nhất một giáo trình, bài giảng và 01 tài liệu tham khảo đạt chất lượng. Đầu tư kinh phí thích đáng cho việc biên soạn và in ấn các giáo trình, bài giảng, hiện đại hóa trang thiết bị giảng dạy. Xây dựng thư viện chuyên ngành đáp ứng được yêu cầu của Trường Đại học luật định hướng nghiên cứu tiên tiến.

– Xây dựng các hướng dẫn cụ thể nhằm khai thác tối đa trang thiết bị, cơ sở vật chất, tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả sản hiện có, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí.

– Tăng cường sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất và nguồn lực khác dùng chung trong ĐHQGHN.

6.2. Về phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính

– Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đa dạng hóa các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước và sử dụng có hiệu quả thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ, tài trợ quốc tế. Huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, từ cán bộ, viên chức trong đơn vị, từ các nhà đầu tư thông qua hoạt động liên doanh, liên kết…để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, tăng quy mô cung cấp dịch vụ cho xã hội.

– Làm tốt các công tác xây dựng kế hoạch nhiệm vụ và kế hoạch ngân sách hàng năm. Thực hiện chi tiêu hiệu quả nguồn kinh phí thu được.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tổ chức thực hiện

– Đảng ủy tăng cường chỉ đạo sự thống nhất về nhận thức và hành động đối với

toàn thể cán bộ, viên chức, sinh viên của Khoa trong việc triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược.

– Chủ nhiệm Khoa tổ chức tuyên truyền và phổ biến thông tin, quán triệt kế hoạch chiến lược trong toàn Khoa. Xây dựng và phê duyệt lộ trình cụ thể thực hiện chiến lược chung của toàn Khoa và của từng đơn vị trực thuộc; xây dựng ma trận hành động chủ yếu. Mỗi một hoạt động cần chỉ rõ mục tiêu cần đạt, thời gian thực hiện, các nguồn lực bảo đảm, cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hoặc phối hợp, các chỉ số đầu ra; cách đo và xác nhận các chỉ số. Đề ra các biện pháp, cơ chế tổ chức và chỉ đạo thực hiện ở các cấp.

– Các chi bộ, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ kế hoạch chiến lược này xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, các chương trình hành động cụ thể phù hợp của đơn vị, triển khai thực hiện kế hoạch đặt ra.

– Các tổ chức đoàn thể quần chúng chủ động, sáng tạo thực hiện tốt kế hoạch chiến lược theo chức năng, nhiệm vụ và năng lực của mình.

– Phòng Hành chính-Tổng hợp chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị thuộc Khoa để tham mưu, đề xuất lãnh đạo Khoa tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược thông qua xây dựng kế hoạch năm học của Khoa và của các đơn vị.

2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả

– Kết thúc năm học, các đơn vị và Khoa tổ chức hội nghị tổng kết nhằm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ trong năm và điều chỉnh kế hoạch chiến lược (nếu cần thiết) cho phù hợp với tình hình thực tế. Phần đánh giá kết quả cần nêu rõ những hoạt động đã làm được, chưa làm được và các nguyên nhân, đồng thời đề xuất những giải pháp tháo gỡ những vướng mắc để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ.

– Lãnh đạo Khoa, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc chỉ đạo quyết liệt, kiểm tra, giám sát sát sao để thực hiện thắng lợi kế hoạch chiến lược và các chương trình, kế hoạch hành động hàng năm đã đạt ra.

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐẾN NĂM 2020 CỦA KHOA LUẬT

(kèm theo Chiến lược phát triển Khoa Luật đến năm 2020 tầm nhìn 2030)

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu của Khoa Luật	Chỉ tiêu của Khoa Luật
		2015	**2020**
1 Chất lượng đào tạo			
1.1.	Chỉ tiêu tuyển sinh (người)		
	– Chính quy	775	980
	Trong đó, Cử nhân	300	350
	Cử nhân bằng kép	100	100
	Thạc sĩ	200	600
	Tiến sĩ	25	30
	– Đại học vừa làm vừa học	150	–
1.2.	*Quy mô (người)*		
	– Chính quy	2725	2990
	Trong đó, Cử nhân	1200	1400
	Cử nhân bằng kép	300	300
	Thạc sĩ	400	1300
	Tiến sĩ	75	90
	– Đại học vừa làm vừa học	750	–
1.3.	*Đào tạo chất lượng cao*		
	– Tỷ lệ quy mô đào tạo chất lượng cao, tiên tiến, và chuẩn quốc tế trên tổng quy mô đào tạo chính quy	5,93%	8%
	– Tỷ lệ quy mô đào tạo liên kết quốc tế trên tổng quy mô đào tạo chính quy	2,47%	3%
1.4.	*Cơ cấu ngành đào tạo giữa nhóm các lĩnh vực*		
	Luật học	48%	100%
	– Liên ngành và thí điểm	3,46%	7%
1.5.	*Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ*		

	– Thành lập và phát triển các đơn vị trực thuộc	2	10
	– Tổng số cán bộ	117	169
	– Tỷ lệ sinh viên chính quy, học viên cao học, nghiên cứu sinh/cán bộ khoa học cơ hữu	24/1	20/1
	– Tỷ lệ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học	60%	75%
	– Tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư	25%	40%
	– Tỷ lệ cán bộ khoa học	62%	62%
1.6.	*Kiểm định chất lượng đào tạo và đào tạo nguồn nhân lực quốc tế*		
	– Tỷ lệ chương trình đào tạo đã được kiểm định	0%	100%
	Trong đó kiểm định quốc tế	*0%*	20%
	– Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 01 năm	80%	80%
	– Tỷ lệ sinh viên tiếp tục học tập, nghiên cứu hoặc làm việc trong môi trường quốc tế	20%	25%
1.7.	*Phát triển năng khiếu và bồi dưỡng nhân tài*		
	- Giải thưởng nghiên cứu khoa học	0	5
2. Chất lượng nghiên cứu khoa học và chuyển giao trí thức			
2.1.	*Số bài báo, báo cáo khoa học/năm*		
	– Trong nước	50	130
	– Quốc tế	60	20
	Số bài báo thuộc hệ thống ISI và SCOPUS	*0*	*5*
2.2.	*Sách chuyên khảo/ năm*		
	– Tiếng Việt	60	10
	– Tiếng nước ngoài	10	2

2.3.	Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc tư vấn chính sách/năm		
	– Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích		–
	– Giải pháp khoa học và công nghệ cấp ĐHQGHN	0	1
	Tư vấn chính sách, pháp luật		2
2.4.	*Sản phẩm khoa học công nghệ được chuyển giao hoặc thương mại hóa*		1
2.5.	*Chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác/năm*		
	– Trong nước	*0*	*2*
	– Quốc tế	*0*	*1*
2.6.	*Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu*		
	– Trọng điểm, cấp ĐHQGHN trở lên		–
	– Hợp tác doanh nghiệp	0	1
	– Hợp tác quốc tế	0	1
	– Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN	0	3
2.7.	*Doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ*		–
2.8.	*Các giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế/năm*	0	1
3. Hội nhập quốc tế			
3.1.	*Hội nhập theo tiêu chí đại học nghiên cứu*		
	– Tỷ lệ kinh phí đào tạo/nghiên cứu khoa học/dịch vụ	6/3/1	5/3/2
3.2.	*Mức độ quốc tế hóa*		
	– Số lượt sinh viên đi trao đổi/năm	0	15

	– Số lượt sinh viên nước ngoài đến học tập/năm	20	30
	– Số lượt cán bộ đi trao đổi khoa học và giảng dạy ở nước ngoài/năm	10	20
	– Số lượt cán bộ khoa học nước ngoài đến trao đổi khoa học và giảng dạy/năm	5	20
3.3.	*Số chương trình đào tạo cấp bằng của ĐHQGHN ở nước ngoài*		
3.4.	*Số chương trình liên kết đào tạo quốc tế*	1	2

TT

Tiêu chí

Chỉ tiêu của Khoa Luật

Chỉ tiêu của Khoa Luật

2015

2020

1 Chất lượng đào tạo

1.1.

Chỉ tiêu tuyển sinh (người)

– Chính quy

775

980

Trong đó, Cử nhân

300

350

Cử nhân bằng kép

100

100

Thạc sĩ

200

600

Tiến sĩ

25

30

– Đại học vừa làm vừa học

150

–

1.2.

Quy mô (người)

– Chính quy

2725

2990

Trong đó, Cử nhân

1200

1400

Cử nhân bằng kép

300

300

Thạc sĩ

400

1300

Tiến sĩ

75

90

– Đại học vừa làm vừa học

750

–

1.3.

Đào tạo chất lượng cao

– Tỷ lệ quy mô đào tạo chất lượng cao, tiên tiến, và chuẩn quốc tế trên tổng quy mô đào tạo chính quy

5,93%

8%

– Tỷ lệ quy mô đào tạo liên kết quốc tế trên tổng quy mô đào tạo chính quy

2,47%

3%

1.4.

Cơ cấu ngành đào tạo giữa nhóm các lĩnh vực

Luật học

48%

100%

– Liên ngành và thí điểm

3,46%

7%

1.5.

Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

– Thành lập và phát triển các đơn vị trực thuộc

2

10

– Tổng số cán bộ

117

169

– Tỷ lệ sinh viên chính quy, học viên cao học, nghiên cứu sinh/cán bộ khoa học cơ hữu

24/1

20/1

– Tỷ lệ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học

60%

75%

– Tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư

25%

40%

– Tỷ lệ cán bộ khoa học

62%

62%

1.6.

Kiểm định chất lượng đào tạo và đào tạo nguồn nhân lực quốc tế

– Tỷ lệ chương trình đào tạo đã được kiểm định

0%

100%

Trong đó kiểm định quốc tế

0%

20%

– Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 01 năm

80%

80%

– Tỷ lệ sinh viên tiếp tục học tập, nghiên cứu hoặc làm việc trong môi trường quốc tế

20%

25%

1.7.

Phát triển năng khiếu và bồi dưỡng nhân tài

- Giải thưởng nghiên cứu khoa học

0

5

2. Chất lượng nghiên cứu khoa học và chuyển giao trí thức

2.1.

Số bài báo, báo cáo khoa học/năm

– Trong nước

50

– Quốc tế

60

20

Số bài báo thuộc hệ thống ISI và SCOPUS

0

5

2.2.

Sách chuyên khảo/ năm

– Tiếng Việt

60

10

– Tiếng nước ngoài

10

2

2.3.

Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc tư vấn chính sách/năm

– Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích

–

– Giải pháp khoa học và công nghệ cấp ĐHQGHN

0

1

Tư vấn chính sách, pháp luật

2

2.4.

Sản phẩm khoa học công nghệ được chuyển giao hoặc thương mại hóa

1

2.5.

Chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác/năm

– Trong nước

0

2

– Quốc tế

0

1

2.6.

Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu

– Trọng điểm, cấp ĐHQGHN trở lên

–

– Hợp tác doanh nghiệp

0

1

– Hợp tác quốc tế

0

1

– Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN

0

3

2.7.

Doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ

–

2.8.

Các giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế/năm

0

1

3. Hội nhập quốc tế

3.1.

Hội nhập theo tiêu chí đại học nghiên cứu

– Tỷ lệ kinh phí đào tạo/nghiên cứu khoa học/dịch vụ

6/3/1

5/3/2

3.2.

Mức độ quốc tế hóa

– Số lượt sinh viên đi trao đổi/năm

0

15

– Số lượt sinh viên nước ngoài đến học tập/năm

20

30

– Số lượt cán bộ đi trao đổi khoa học và giảng dạy ở nước ngoài/năm

10

20

– Số lượt cán bộ khoa học nước ngoài đến trao đổi khoa học và giảng dạy/năm

5

20

3.3.

Số chương trình đào tạo cấp bằng của ĐHQGHN ở nước ngoài

3.4.

Số chương trình liên kết đào tạo quốc tế

2